

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2024
của tỉnh Đắk Lắk (trước sắp xếp) và tỉnh Phú Yên (trước sắp xếp)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) Khóa X, Kỳ họp thứ 10 về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 28 về phê chuẩn Quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Phú Yên năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 024/NQ-UBND ngày 25/7/2025 của UBND tỉnh về việc thông qua các dự thảo Quyết định của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 376/TTr-STC ngày 27/6/2025 và Công văn số 281/STC-TH&QLNS ngày 18/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk (trước sắp xếp) và tỉnh Phú Yên (trước sắp xếp).

(Biểu mẫu và thuyết minh quyết toán kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. *nh*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cơ quan các đoàn thể của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Website tỉnh;
- TTCN và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTKT (XTn 30b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *Me*



Hồ Thị Nguyễn Thảo

PHỤ LỤC THUYẾT MINH
Quyết toán ngân sách địa phương năm 2024
của tỉnh Đắk Lắk (trước sắp xếp) và tỉnh Phú Yên (trước sắp xếp)
(Kèm theo Quyết định số **0790/QĐ-UBND** ngày **01 / 8 /2025** của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)

I. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 8.687.914 triệu đồng;
gồm:

- Thu nội địa: 8.566.016 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 88.619 triệu đồng.
- Thu viện trợ 33.279 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 31.736.298 triệu đồng, bao gồm:
- Thu được hưởng 100% và phân chia giữa các cấp ngân sách: 8.089.150 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 14.607.367 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 164.720 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 8.423.902 triệu đồng.
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách: 422.136 triệu đồng.
- Thu từ các khoản huy động đóng góp: 18.832 triệu đồng.
- Thu từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại: 1.859 triệu đồng.
- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: 2.879 triệu đồng.
- Thu viện trợ: 5.453 triệu đồng.

3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024 tăng 1,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao; cụ thể:

a) Thu nội địa tăng 1,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

- Thu thuế, phí, lệ phí đạt khá; tăng đến 25,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao: Trong đó, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt dự toán; chỉ có 01 chỉ tiêu không đạt dự toán là thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý (đạt 98,6%); có 01 chỉ tiêu phát sinh số thu ngoài dự toán giao đầu năm nhưng không đáng kể là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (phát sinh 7.077 triệu đồng).

Có được kết quả thu thuế, phí, lệ phí trên là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Tình hình kinh tế năm 2024 cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nói riêng đã khôi phục và tăng trưởng ổn định hơn so với năm 2023. Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, Quốc hội đã phát huy tác dụng giúp cho các doanh nghiệp có nguồn lực, đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kết hợp với đà phục hồi của nền kinh tế đã tác động tích cực đến kết quả thu NSNN năm 2024 của cả nước và địa phương (trong đó có Đắk Lắk).



+ Ngoài ra, số thu thuế tăng cao là do phát sinh các nguồn thu đột biến khoảng 700 tỷ đồng¹; một số nguồn thu tăng chủ yếu do hưởng lợi từ các chính sách thuế được ban hành và áp dụng trong 10 tháng đầu năm.

- Thu xổ số kiến thiết tăng 20,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu biện pháp tài chính giảm mạnh; chỉ đạt 62,6% dự toán HĐND tỉnh giao, trong đó:

+ 02 chỉ tiêu vượt dự toán HĐND tỉnh giao (chiếm tỷ trọng nhỏ): Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản (tăng 24,9%) và thu khác ngân sách (tăng 52,1%).

+ 02 chỉ tiêu không đạt dự toán HĐND tỉnh giao là: (1) Thu tiền sử dụng đất (chiếm tỷ trọng lớn nhất 93% thu biện pháp tài chính) chỉ đạt 57,1%; chủ yếu do thu tiền sử dụng đất khối tỉnh (chiếm tỷ trọng 47%) nhưng không thu được, trong khi đó thu tiền sử dụng đất khối huyện tăng 6,1%; (2) Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà chỉ đạt 9,7%.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng 26,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao nguyên nhân chủ yếu tăng từ nguồn thu nhập khẩu máy móc thiết bị của Công ty TNHH Cà phê Ngon (do mở rộng quy mô sản xuất).

c) Thu viện trợ đạt 73,3%; trong đó: ngân sách Trung ương thực hiện 27.826 triệu đồng, ngân sách cấp tỉnh thực hiện 5.453 triệu đồng.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024 là 31.584.369 triệu đồng; tăng 38,2% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm. Nguyên nhân tăng chi ngân sách địa phương chủ yếu là do chi từ nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán giao đầu năm, bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách cải cách tiền lương, chế độ tiền thưởng, các chính sách an sinh xã hội phát sinh tăng trong năm, bổ sung kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh trong năm, chi từ kết dư ngân sách năm trước, chi từ nguồn chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024.

1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 18.798.940 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.249.932 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 15.542.415 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 2.713 triệu đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.880 triệu đồng.

2. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ: 4.608.282 triệu đồng, cụ thể:

- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia là 2.132.198 triệu đồng (trong đó: chi đầu tư 1.437.539 triệu đồng, chi thường xuyên 694.659 triệu đồng).

- Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ là 2.476.084 triệu đồng (trong đó: chi đầu tư 1.928.473 triệu đồng, chi thường xuyên 547.611 triệu đồng).

¹ Trong đó: 387 tỷ đồng thu nợ tiền thuế, tiền thuê đất, tiền truy thu qua công tác thanh tra, kiểm tra từ các doanh nghiệp và 310 tỷ đồng thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ, phí lệ phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, lệ phí trước bạ ô tô trên địa bàn.

3. Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: 2.879 triệu đồng.

4. Chi từ nguồn viện trợ: 5.453 triệu đồng.

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 7.619.720 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 3.472.037 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 3.651.301 triệu đồng, ngân sách cấp xã 496.382 triệu đồng.

6. Chi nộp ngân sách cấp trên: 549.095 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp tỉnh 126.959 triệu đồng, ngân sách cấp huyện 368.328 triệu đồng, ngân sách cấp xã 53.808 triệu đồng.

Đối với chi đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương: Để đảm bảo cân đối thu, chi trong năm trong điều kiện dự kiến huy động thu ngân sách từ tiền sử dụng đất, tiền bán nhà; tỉnh đã thực hiện điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh (Quyết định số 2859/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của UBND tỉnh), cắt giảm dự toán chi đầu tư cho các công trình, dự án từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 7, Điều 7 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, bù huy động (từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023, 2024).

Đối với chi thường xuyên: Tỉnh đã thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương, phụ cấp lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) không thấp hơn mức Bộ Tài chính giao trong dự toán năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại Thông tư số 76/2023/TT-BTC. Ngoài ra, thực hiện Công văn số 8349/BTC-HCSN ngày 07/8/2024 của Bộ Tài chính về việc triển khai Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ; UBND tỉnh đã triển khai thực hiện cắt giảm, tiết kiệm thêm 5% chi thường xuyên NSNN, nguồn thu phí được khấu trừ để lại, nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại năm 2024 theo Nghị quyết số 119/NQ-CP². Tập trung mọi nguồn lực để đáp ứng nhu cầu chi trả lương, chế độ tiền thưởng, các chính sách an sinh xã hội, không để xảy ra tình trạng nợ lương và các chính sách, chế độ cho người lao động, đảm bảo kinh phí cho an ninh, quốc phòng, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024: 151.930 triệu đồng, trong đó:

1. Ngân sách cấp tỉnh: 29.507 triệu đồng.
2. Ngân sách cấp huyện: 92.134 triệu đồng.
3. Ngân sách cấp xã: 30.289 triệu đồng.

B. TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SẮP XẾP)

I. VỀ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 5.453.137 triệu đồng; gồm:

- Thu nội địa: 5.356.948 triệu đồng.
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 79.869 triệu đồng.

² Toàn bộ số tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn NSNN, nguồn thu phí được khấu trừ để lại theo quy định của pháp luật phí, lệ phí được chuyển nguồn sang năm 2025 để thực hiện xóa nhà tạm, dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

- Thu viện trợ: 3.333 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 18.253.543 triệu đồng, bao gồm:

- Thu được hưởng 100% và phân chia giữa các cấp ngân sách: 4.930.183 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 5.849.136 triệu đồng.
- Thu kết dư ngân sách năm trước: 73.825 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 7.397.066 triệu đồng.
- Thu viện trợ: 3.333 triệu đồng.

3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2024 đạt 101,19% dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó: một số khoản thu chủ yếu được đánh giá như sau:

a) Thu từ khu vực doanh nghiệp 1.915.890 triệu đồng; trong đó:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước 440.474 triệu đồng; đạt 92,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân không đạt dự toán chủ yếu là do: từ đầu năm 2024 tình hình nắng hạn, ít mưa nên sản lượng điện của các Công ty thủy điện giảm.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 297.832 triệu đồng; đạt 135,4% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 1.177.584 triệu đồng; tăng 12,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng thu chủ yếu là do tình hình sản xuất kinh doanh của một số doanh nghiệp có sự tăng trưởng tích cực; phát sinh tăng thu thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên từ dự án đường cao tốc Bắc - Nam.

b) Thuế thu nhập cá nhân 255.669 triệu đồng; tăng 2,3% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chủ yếu tăng so với dự toán được giao là do tăng thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản.

c) Thuế bảo vệ môi trường 324.640 triệu đồng; tăng 13,9% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chủ yếu do sản lượng các Công ty đầu môi xăng dầu tăng.

d) Thu phí, lệ phí (bao gồm lệ phí trước bạ) 274.556 triệu đồng; tăng 14,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chủ yếu do tăng lệ phí trước bạ từ nhà đất, ô tô và tăng phí bảo vệ môi trường.

đ) Thu tiền sử dụng đất 1.784.367 triệu đồng; đạt 73,7% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân không đạt dự toán giao chủ yếu do thị trường bất động sản trong tỉnh chưa phục hồi, nhiều dự án bất động sản của tỉnh đưa ra bán đấu giá nhiều lần nhưng vẫn không có nhà đầu tư tham gia.

e) Thu xổ số kiến thiết 200.923 triệu đồng; tăng 71,7% dự toán HĐND tỉnh giao.

g) Thu khác 381.469 triệu đồng; tăng 238,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Số thu vượt cao so với dự toán do trong kỳ phát sinh khoản thu đột biến của Công ty Cổ phần Đèo Cả nộp khoản mục thu hồi các khoản chi các năm trước 165 tỷ đồng.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2024 là 18.157.375 triệu đồng; tăng 63,6% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 9.084.094 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.359.000 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 6.723.562 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 532 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng.

2. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ: 1.424.006 triệu đồng, cụ thể:

- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: 435.131 triệu đồng.
- Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ: 988.875 triệu đồng.

3. Chi nộp ngân sách trung ương: 12.426 triệu đồng.

4. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 7.636.850 triệu đồng.

Đối với chi đầu tư phát triển: đạt 79,8% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân khoản chi này chưa đạt dự toán HĐND tỉnh quyết định là do kết quả thu tiền sử dụng đất chưa đạt dự toán, nên số giải ngân từ tiền sử dụng đất còn thấp.

Đối với chi thường xuyên: tăng 7,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó, một số lĩnh vực chiếm tỷ trọng chi lớn như: Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề tăng 7,2%; chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể tăng 20,5%; chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình tăng 22,87%; chi các hoạt động kinh tế tăng 7,5%. Các khoản chi này thực hiện cao so với dự toán chủ yếu là do trong năm phát sinh kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; đồng thời, trong năm bổ sung dự toán cho các đơn vị, địa phương để thực hiện một số nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024: 94.272 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 6.599 triệu đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 58.001 triệu đồng.
- Ngân sách cấp xã: 29.672 triệu đồng./.

Phụ lục I (Biểu số 62/CK-NSNN)
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số **0790**/QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.849.379	31.736.298	138,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.070.190	8.089.150	100,2
	Thu NSDP hưởng 100%	389.500	441.039	113,2
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7.680.690	7.648.111	99,6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14.329.815	14.607.367	101,9
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.033.988	10.688.957	96,9
	Thu bổ sung có mục tiêu	3.295.827	3.918.410	118,9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	
IV	Thu kết dư	-	164.720	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	350.000	8.423.902	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	-	422.136	
VII	Các khoản huy động đóng góp	-	18.832	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	34.000	1.859	5,5
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000	2.879	14,4
X	Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	45.374	5.453	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.849.379	31.584.369	138,2
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	19.488.178	18.798.940	96,5
1	Chi đầu tư phát triển	4.111.129	3.249.932	79,1
2	Chi thường xuyên	14.966.029	15.542.415	103,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.500	2.713	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	3.880	269,4
5	Dự phòng ngân sách	408.080	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.295.827	4.608.282	139,8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.502.788	2.132.198	141,9
	Vốn đầu tư	745.851	1.437.539	192,7
	Vốn thường xuyên	344.359	694.659	201,7
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.793.039	2.476.084	138,1
	Vốn đầu tư	1.202.380	1.928.473	160,4
	Vốn thường xuyên	590.659	547.611	92,7
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000	2.879	14,4
IV	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	45.374	5.453	12,0
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	7.619.720	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	549.095	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	151.930	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	-	8.905	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	8.905	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	47.200	1.859	3,9
I	Vay để bù đắp bội chi	34.000	1.859	5,5
II	Vay để trả nợ gốc	13.200	-	
G	TỔNG MỨC ĐƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	124.651	
	Vay Ngân hàng phát triển	-	-	
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	-	124.651	
		-	-	

Phụ lục II (Biểu số 63/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	8.949.374	8.519.564	17.849.201	17.128.932	199,4	201,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8.545.374	8.115.564	8.687.914	8.094.603	101,7	99,7
1	Thu nội địa	8.430.000	8.070.190	8.566.015	8.089.150	101,6	100,2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	590.040	590.040	582.029	582.029	98,6	98,6
	- Thuế giá trị gia tăng	373.040	373.040	371.267	371.267	99,5	99,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.000	37.000	21.671	21.671	58,6	58,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	180.000	180.000	189.090	189.090	105,1	105,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	68.080	68.080	94.903	94.903	139,4	139,4
	- Thuế giá trị gia tăng	35.030	35.030	48.885	48.885	139,6	139,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.450	31.450	44.461	44.461	141,4	141,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600	413	413	68,9	68,9
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.144	1.144	114,4	114,4
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	56.000	56.000	113.825	113.825	203,3	203,3
	- Thuế giá trị gia tăng	15.000	15.000	27.143	27.143	181,0	181,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.000	41.000	85.865	85.865	209,4	209,4
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	-	-	91	91	-	-
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	726	726	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.553.700	2.553.700	3.009.244	3.009.239	117,8	117,8
	- Thuế giá trị gia tăng	1.579.070	1.579.070	1.822.619	1.822.619	115,4	115,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329.910	329.910	437.653	437.650	132,7	132,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	473.020	473.020	572.232	572.230	121,0	121,0
	- Thuế tài nguyên	171.700	171.700	176.740	176.740	102,9	102,9
5	Thuế thu nhập cá nhân	546.680	546.680	804.647	804.647	147,2	147,2
6	Thuế bảo vệ môi trường	420.000	252.000	480.346	288.732	114,4	114,6
	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0	0	2.621	2.621	-	-
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	0	0	-	-
7	Lệ phí trước bạ	422.170	422.170	699.187	699.187	165,6	165,6
8	Phí, lệ phí	164.000	120.000	190.566	127.071	116,2	105,9
8.1	Lệ phí môn bài	29.721	29.721	33.855	33.855	113,9	113,9
	- Trung ương	-	-	505	506	-	-
	- Tỉnh	3.246	3.246	3.589	3.589	110,6	110,6
	- Huyện	26.475	26.475	28.277	28.277	106,8	106,8
	- Xã	-	-	1.483	1.483	-	-
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	134.279	90.279	156.712	93.216	116,7	103,3
	- Trung ương	44.000	-	63.700	215	144,8	-
	- Tỉnh	61.036	61.036	68.763	68.763	112,7	112,7
	- Huyện	29.243	29.243	14.383	14.383	49,2	49,2
	- Xã	0	0	9.866	9.855	-	-
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.008	1.008	1.547	1.547	153,4	153,4
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.512	24.512	41.305	41.305	168,5	168,5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160.500	160.500	270.452	270.452	168,5	168,5
12	Thu tiền sử dụng đất	2.976.000	2.976.000	1.698.965	1.698.965	57,1	57,1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	20.000	20.000	1.950	1.950	9,7	9,7
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140.000	140.000	168.593	168.593	120,4	120,4
	- Thuế giá trị gia tăng	-	-	67.099	67.099	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.030	3.030	-	-
	- Thu từ thu nhập sau thuế	-	-	6.119	6.119	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	92.332	92.332	-	-
	- Thu khác	-	-	11	11	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55.000	30.000	66.642	42.292	121,2	141,0
16	Thu khác ngân sách	192.000	107.500	292.081	134.679	152,1	125,3
	Trong đó: Thu xử phạt XPHC ATGT	50.000	-	119.889	988	239,8	-
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	2.497	2.497	124,9	124,9
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	-	-	-	-	-	-
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	-	-	7.077	7.077	-	-
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước	-	-	-	-	-	-
21	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện	38.310	-	40.158	160	-	-
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	70.000	-	88.619	-	126,6	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	1.149	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	7.783	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	79.324	-	-	-
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	233	-	-	-

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
C	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-	-	-	-		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	-	-	5	-		
8	Phí, lệ phí hải quan	-	-	-	-		
9	Thu khác	-	-	125	-		
IV	Thu viện trợ	45.374	45.374	33.279	5.453	73,3	12,0
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	164.720	164.720		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	350.000	350.000	8.423.902	8.423.902	2406,8	2406,8
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI	34.000	34.000	1.859	1.859		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	-	-	549.095	422.136		
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	-	-	18.832	18.832		
H	GHI THU TIỀN THUẾ ĐẤT, THUẾ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000	20.000	2.879	2.879	14,4	14,4

Phụ lục III (Biểu số 64/CK-NSNN)
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
 VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**
TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22.849.379	12.195.484	10.653.895	31.584.369	12.122.354	19.462.015	138,2	99,4	182,7
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	22.784.005	12.130.110	10.653.895	23.407.222	8.515.025	14.892.197	102,7	70,2	139,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19.488.178	8.834.283	10.653.895	18.798.940	5.961.403	12.837.537	96,5	67,5	120,5
I	Chi đầu tư phát triển	4.111.129	2.759.629	1.351.500	3.249.932	1.303.838	1.946.094	79,1	47,2	144,0
1	Chi đầu tư phát triển	4.081.129	2.729.629	1.351.500	3.147.058	1.253.838	1.893.220	77,1	45,9	140,1
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	4.081.129	2.729.629	1.351.500	3.147.058	1.253.838	1.893.220	77,1	45,9	140,1
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	4.081.129	2.729.629	1.351.500	3.147.058	1.253.838	1.893.220	77,1	45,9	140,1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	913.129	913.129	-	954.226	954.226	-	104,5	104,5	-
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.976.000	1.624.500	1.351.500	1.458.524	185.877	1.272.647	49,0	11,4	94,2
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	297.600	297.600	-	42.848	42.848	-	14,4	14,4	-
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	148.800	148.800	-	85.029	85.029	-	57,1	57,1	-
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	2.529.600	1.178.100	1.351.500	1.330.647	58.000	1.272.647	52,6	4,9	94,2
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	18.000	18.000	-	-	-	-	-	-	-
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000	140.000	-	84.379	21.225	63.154	60,3	15,2	-
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	34.000	34.000	-	333	333	-	1,0	1,0	-
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	-	-	649.596	92.178	557.419	-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000	30.000	-	102.874	50.000	52.874	-	-	-
II	Chi thường xuyên	14.836.029	5.735.279	9.100.750	15.542.415	4.650.972	10.891.443	104,8	81,1	119,7
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7.460.003	1.750.589	5.709.414	7.888.816	1.415.485	6.473.332	105,7	80,9	113,4
2	Chi khoa học và công nghệ	35.672	27.672	8.000	24.823	22.244	2.578	69,6	80,4	32,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.500	1.500	-	2.713	2.713	-	-	-	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	-	3.880	3.880	-	269,4	269,4	-
V	Dự phòng ngân sách	408.080	206.435	201.645	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000	130.000	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.295.827	3.295.827	-	4.608.282	2.553.622	2.054.660	139,8	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.502.788	1.502.788	-	2.132.198	273.288	1.858.909	141,9	-	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208.843	208.843	-	419.552	24.386	395.166	200,9	-	-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	- <i>Vốn đầu tư</i>	164.515	164.515	-	371.819	-	371.819	226,0		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	44.328	44.328	-	47.733	24.386	23.347	107,7		
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	412.578	412.578	-	470.731	64.103	406.628	114,1		
	- <i>Vốn đầu tư</i>	167.505	167.505	-	228.632	47.652	180.981	136,5		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	245.073	245.073	-	242.099	16.452	225.647	98,8		
	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi									
	- <i>Vốn đầu tư</i>	881.367	881.367	-	1.241.914	184.798	1.057.116	140,9		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	581.336	581.336	-	837.087	163.032	674.055	144,0		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	300.031	300.031	-	404.827	21.766	383.061	134,9		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.793.039	1.793.039	-	2.476.084	2.280.334	195.751	138,1	127,2	
1	Vốn đầu tư	1.202.380	1.202.380	-	1.928.473	1.928.473	-	160,4	160,4	
a	Vốn nước ngoài	62.380	62.380	-	26.404	26.404	-	42,3	42,3	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	62.380	62.380	-	19.316	19.316	-	31,0	31,0	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	-	-	7.088	7.088	-	-	-	
b	Vốn trong nước	1.140.000	1.140.000	-	1.902.069	1.902.069	-	166,8	166,8	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.140.000	1.140.000	-	1.902.069	1.902.069	-	166,8	166,8	
2	Vốn sự nghiệp	590.659	590.659	-	547.611	351.861	195.751	92,7	59,6	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Vốn trong nước	590.659	590.659	-	547.611	351.861	195.751	92,7	59,6	
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31.874	31.874	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	377.502	377.502	-	377.502	260.260	117.242	100,0	68,9	
	Hỗ trợ đề đàm bảo mật bằng dự toán chi ngân sách địa phương	58.568	58.568	-	56.422	-	56.422	96,3	-	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.250	8.250	-	6.766	1.355	5.411	82,0	16,4	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.400	1.400	-	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi thường cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	198	198	-	179	179	-	90,6	90,6	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	20.859	20.859	-	19.516	18.536	979	93,6	88,9	
	Phi sử dụng đường bộ	76.598	76.598	-	73.282	57.586	15.697	95,7	75,2	
	Vốn dự bị động viên	14.000	14.000	-	13.750	13.750	-	98,2	98,2	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.410	1.410	-	193	193	-	13,7	13,7	
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000	20.000	-	2.879	2.879	-			
	Ghi chi tiền thuê đất	-	-	-	2.879	2.879	-			
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-			
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45.374	45.374	-	5.453	5.453	-			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	7.619.720	3.472.037	4.147.683			
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	549.095	126.959	422.136			

Phụ lục IV (Biểu mẫu số 65/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.824.306	23.199.932	111,4
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8.628.822	11.077.578	128,4
	Chi bổ sung cân đối	7.249.064	7.248.564	100,0
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1.379.758	3.829.014	277,5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	12.130.110	8.515.025	70,2
I	Chi đầu tư phát triển	4.875.365	3.442.995	70,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.696.565	3.307.966	70,4
	Trong đó:	-	-	
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	175.523	
1.2	Chi Khoa học và công nghệ	-	-	
1.3	Chi Y tế, dân số và gia đình	-	436.508	
1.4	Chi Văn hóa thông tin	-	31.240	
1.5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	4.214	
1.6	Chi Thể dục thể thao	-	-	
1.7	Chi Bảo vệ môi trường	-	28.927	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	2.305.845	
1.9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	214.339	
1.10	Chi Bảo đảm xã hội	-	8.262	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	178.800	135.029	
II	Chi thường xuyên	6.915.370	5.065.437	73,2
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.796.398	1.442.619	80,3
2	Chi Khoa học và công nghệ	33.672	27.696	82,3
3	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.807.617	1.778.454	98,4
4	Chi Văn hóa thông tin	109.663	112.339	102,4
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	51.645	52.556	101,8
6	Chi Thể dục thể thao	65.685	67.026	102,0
7	Chi Bảo vệ môi trường	93.333	85.013	91,1
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.244.471	486.405	39,1
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	771.962	606.509	78,6
10	Chi Bảo đảm xã hội	714.972	129.781	18,2
III	Chi trả nợ lãi	1.500	2.713	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	3.880	269,4
V	Dự phòng ngân sách	206.435	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130.000	-	-
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000	2.879	14,4
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45.374	5.453	12,0
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3.472.037	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	126.959	

Phụ lục V (Biểu mẫu số 66/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

		DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										Đơn vị tính: Triệu đồng SỐ SẴNH (%)			
STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác				
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
TỔNG CỘNG		19.787.460	5.323.034	5.058.919	437.310	276.065	161.245	8.968.197	19.256.627	3.125.881	4.651.217	268.398	208.571	59.827	11.211.130	3.437.256	97	59	92	61					
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	10.819.263	5.323.034	5.058.919	437.310	276.065	161.245	-	8.045.497	3.125.881	4.651.217	268.398	208.571	59.827	-	1.961.854	74	59	92	61					
A	KHỞI SỞ, BAN, NGÀNH	8.572.970	4.370.963	3.782.977	419.030	276.065	142.965	-	6.095.209	2.437.261	3.394.139	263.808	208.571	55.237	-	1.704.959	71	56	90	63					
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.464	-	3.464	-	-	-	-	2.177	-	2.177	-	-	-	-	-	63	-	63	-					
2	Ban dân tộc	28.188	-	9.476	18.712	-	18.712	-	17.791	-	8.211	9.580	-	9.580	-	9.173	63	-	87	51					
3	Ban quản lý các khu công nghiệp	19.676	6.620	13.057	-	-	-	-	10.646	1.144	9.503	-	-	-	-	1.098	54	17	73	-					
4	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk	739.394	738.368	1.026	-	-	-	-	563.180	563.180	-	-	-	-	-	172.112	76	76	-	-					
5	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	3.013.205	3.012.455	750	-	-	-	-	1.767.282	1.766.532	750	-	-	-	-	1.228.915	59	59	100	-					
6	Đài Phát thanh và Truyền hình	56.495	-	56.295	200	-	200	-	53.469	-	53.269	200	-	200	-	2.774	95	-	95	100					
7	Sở Công thương	28.828	-	25.568	3.260	-	3.260	-	24.283	-	24.166	117	-	117	-	4.083	84	-	95	4					
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.411.717	-	1.314.140	97.577	94.853	2.724	-	1.323.841	-	1.253.477	70.364	67.753	2.611	-	42.777	94	#DIV/0!	95	72					
9	Sở Giao thông vận tải	105.476	-	105.476	-	-	-	-	102.529	-	102.529	-	-	-	-	398	97	-	97	-					
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	116.885	98.969	17.487	430	-	430	-	25.321	9.148	15.878	295	-	295	-	1.330	22	9	91	69					
11	Sở Khoa học và Công nghệ	41.860	-	35.860	6.000	-	6.000	-	36.098	-	36.646	5.452	-	5.452	-	2.390	86	-	85	91					
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	300.789	8.909	202.240	89.639	75.903	13.736	-	217.205	8.540	155.899	52.765	47.652	5.114	-	41.595	72	96	77	59					
13	Sở Ngoại vụ	14.758	-	14.758	-	-	-	-	9.794	-	9.794	-	-	-	-	83	66	-	66	-					
14	Sở Nội vụ	87.325	11.000	50.981	25.344	-	25.344	-	48.031	11.000	36.341	690	-	690	-	25.203	55	100	71	3					
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	426.576	22.804	398.145	5.627	-	5.627	-	396.878	18.900	377.150	827	-	827	-	8.916	93	83	95	15					
16	Sở Tài chính	21.198	-	21.198	-	-	-	-	18.338	-	18.338	-	-	-	-	9	87	-	87	-					
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	498.792	451.739	47.053	-	-	-	-	90.510	48.606	41.904	-	-	-	-	38.980	18	11	89	-					
18	Sở Thông tin và Truyền thông	79.916	12.000	53.274	14.642	-	14.642	-	41.396	-	41.194	202	-	202	-	27.012	52	-	77	1					
19	Sở Tư pháp	24.867	-	24.571	296	-	296	-	18.662	-	18.432	230	-	230	-	3.039	75	-	75	78					
20	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	233.174	6.100	181.406	45.668	29.268	16.400	-	212.645	8.213	169.826	34.606	19.682	14.924	-	10.321	91	135	94	76					
21	Sở Xây dựng	20.280	-	20.035	244	-	244	-	14.564	-	14.560	3	-	3	-	369	72	-	73	1					
22	Sở Y tế	1.006.164	2.000	926.553	77.611	76.042	1.569	-	848.063	2.000	771.999	74.063	73.485	578	-	55.327	84	100	83	95					
23	Thanh tra tỉnh Đắk Lắk	15.862	-	15.862	-	-	-	-	14.060	-	14.060	-	-	-	-	429	89	-	89	-					
24	Tỉnh đoàn thanh niên	22.531	-	22.201	330	-	330	-	18.663	-	18.663	-	-	-	-	2.684	83	-	84	-					
25	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
26	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	97.450	-	80.922	16.527	-	16.527	-	80.186	-	74.653	5.533	-	5.533	-	15.605	82	-	92	33					
27	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật	28.763	-	28.463	300	-	300	-	26.553	-	26.553	-	-	-	-	1.849	92	-	93	-					
28	Trường Cao đẳng y tế	33.650	-	25.454	8.196	-	8.196	-	28.600	-	22.892	5.708	-	5.708	-	2.490	85	-	90	70					
29	Trường Chính trị	18.817	-	18.817	-	-	-	-	15.232	-	15.232	-	-	-	-	81	-	-	81	-					
30	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	11.134	-	10.323	810	-	810	-	8.885	-	8.721	165	-	165	-	794	80	-	84	20					
31	Văn phòng ĐDBQH và HĐND tỉnh	21.192	-	21.192	-	-	-	-	21.023	-	21.023	-	-	-	-	170	99	-	99	-					
32	Văn phòng UBND tỉnh	37.030	-	36.930	100	-	100	-	36.397	-	36.297	100	-	100	-	426	98	-	98	100					
33	Văn phòng điều phối CMTTQG xây dựng nông thôn mới	7.516	-	-	7.516	-	7.516	-	2.908	-	-	2.908	-	2.908	-	4.608	39	-	-	39					
B	CÁC ĐOÀN, HỘI	79.123	-	61.043	18.080	-	18.080	-	59.620	-	55.231	4.390	-	4.390	-	15.867	75	-	90	24					
1	Đoàn Luật sư	200	-	200	-	-	-	-	119	-	119	-	-	-	-	59	-	-	59	-					
2	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	700	-	700	-	-	-	-	660	-	660	-	-	-	-	94	-	-	94	-					
3	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk	70	-	70	-	-	-	-	70	-	70	-	-	-	-	-	100	-	100	-					
4	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Đắk Lắk	598	-	598	-	-	-	-	588	-	588	-	-	-	-	98	-	-	98	-					
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	667	-	667	-	-	-	-	661	-	661	-	-	-	-	99	-	-	99	-					
6	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường	530	-	530	-	-	-	-	528	-	528	-	-	-	-	100	-	-	100	-					
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	4.409	-	4.409	-	-	-	-	3.949	-	3.949	-	-	-	-	326	90	-	90	-					
8	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5.270	-	5.270	-	-	-	-	4.695	-	4.695	-	-	-	-	47	89	-	89	-					
9	Hội Cựu giáo chức tỉnh	90	-	90	-	-	-	-	90	-	90	-	-	-	-	100	-	-	100	-					
10	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	603	-	603	-	-	-	-	603	-	603	-	-	-	-	100	-	-	100	-					
11	Hội Đồng y tỉnh	2.011	-	2.011	-	-	-	-	1.924	-	1.924	-	-	-	-	96	-	-	96	-					
12	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	601	-	601	-	-	-	-	600	-	600	-	-	-	-	1	100	-	100	-					
13	Hội Hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	80	-	80	-	-	-	-	20	-	20	-	-	-	-	25	-	-	25	-					
14	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	641	-	641	-	-	-	-	614	-	614	-	-	-	-	6	96	-	96	-					
15	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản	50	-	50	-	-	-	-	22	-	22	-	-	-	-	43	-	-	43	-					
16	Hội Kế hoạch hóa gia đình	412	-	412	-	-	-	-	408	-	408	-	-	-	-	99	-	-	99	-					
17	Hội Khuyến học tỉnh	595	-	595	-	-	-	-	588	-	588	-	-	-	-	2	99	-	99	-					
18	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	24.893	-	9.066	15.827	-	15.827	-	11.417	-	8.705	2.712	-	2.712	-	13.444	46	-	96	17					
19	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	525	-	525	-	-	-	-	500	-	500	-	-	-	-	5	95	-	95	-					
20	Hội Luật gia tỉnh	533	-	533	-	-	-	-	507	-	507	-	-	-	-	95	-	-	95	-					
21	Hội Nhân nhân chất độc da cam/Dioxin	1.861	-	1.861	-	-	-	-	1.139	-	1.139	-	-	-	-	61	-	-	61	-					
22	Hội Người cao tuổi	781	-	781	-	-	-	-	781	-	781	-	-	-	-	100	-	-	100	-					
23	Hội Người mù	897	-	897	-	-	-	-	891	-	891	-	-	-	-	99	-	-	99	-					
24	Hội Người tàn tật	445	-	445	-	-	-	-	441	-	441	-	-	-	-	4	99	-	99	-					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN										SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
25	Hội Nhà báo tỉnh	2.689	-	2.689	-	-	-	-	2.273	-	2.273	-	-	-	-	-	85	-	85	-	-
26	Hội Nông dân	1.442	-	1.013	430	-	430	-	9.924	-	9.553	371	-	371	-	1.438	87	-	87	86	-
27	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3.399	-	3.399	-	-	-	-	2.534	-	2.534	-	-	-	-	32	75	-	75	-	-
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	4.137	-	4.187	-	-	-	-	4.125	-	4.125	-	-	-	-	37	99	-	99	-	-
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	1.975	-	1.975	-	-	-	-	1.946	-	1.946	-	-	-	-	9	99	-	99	-	-
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	7.968	-	6.145	1.823	-	1.823	-	7.004	-	5.697	1.307	-	1.307	-	516	88	-	93	72	-
C. HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY		130.179	5	130.174	-	-	-	-	127.982	-	127.982	-	-	-	-	5	98	-	98	-	-
1	Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	193	-	193	-	-	-	-	193	-	193	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
2	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	7.526	-	7.526	-	-	-	-	7.508	-	7.508	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
3	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đắk Lắk	2.903	-	2.903	-	-	-	-	2.599	-	2.599	-	-	-	-	-	90	-	90	-	-
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Ja Wam	1.861	-	1.861	-	-	-	-	1.837	-	1.837	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Weng	1.012	-	1.012	-	-	-	-	963	-	963	-	-	-	-	-	95	-	95	-	-
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư phủ	6.356	-	6.356	-	-	-	-	6.309	-	6.309	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Hleo	2.840	-	2.840	-	-	-	-	2.796	-	2.796	-	-	-	-	-	98	-	98	-	-
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	4.313	-	4.313	-	-	-	-	4.246	-	4.246	-	-	-	-	-	98	-	98	-	-
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wuy	5.809	-	5.809	-	-	-	-	5.744	-	5.744	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	7.299	-	7.299	-	-	-	-	7.209	-	7.209	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lắk	2.210	-	2.210	-	-	-	-	2.206	-	2.206	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M Đăk	4.521	-	4.521	-	-	-	-	4.431	-	4.431	-	-	-	-	-	98	-	98	-	-
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mân	1.927	-	1.927	-	-	-	-	1.113	-	1.113	-	-	-	-	-	58	-	58	-	-
14	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	81.409	5	81.404	-	-	-	-	80.828	-	80.828	-	-	-	-	5	99	-	99	-	-
D. MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC		1.226.104	141.179	1.084.925	200	-	200	-	1.211.974	137.908	1.073.866	200	-	200	-	4	99	98	99	100	-
1	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk	2	-	2	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
2	Ban Chỉ đạo 389	421	-	421	-	-	-	-	158	-	158	-	-	-	-	-	38	-	38	-	-
3	Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2.900	-	2.900	-	-	-	-	2.686	-	2.686	-	-	-	-	-	93	-	93	-	-
4	Ban Liên lạc cán bộ lưu trú Đắk Lắk - Đắk Nông	50	-	50	-	-	-	-	50	-	50	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
5	Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8	26	-	26	-	-	-	-	26	-	26	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
6	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Hleo	3.516	-	3.516	-	-	-	-	3.495	-	3.495	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
7	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Kar	119	-	119	-	-	-	-	119	-	119	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Súp	617	-	617	-	-	-	-	572	-	572	-	-	-	-	-	93	-	93	-	-
9	Bảo hiểm xã hội huyện huyện Cư Mgar	40	-	40	-	-	-	-	40	-	40	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
10	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Bông	112	-	112	-	-	-	-	112	-	112	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
11	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Năng	676	-	676	-	-	-	-	676	-	676	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
12	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Pắc	2.823	-	2.823	-	-	-	-	2.823	-	2.823	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
13	Bảo hiểm xã hội huyện Lắk	151	-	151	-	-	-	-	136	-	136	-	-	-	-	-	90	-	90	-	-
14	Bảo hiểm xã hội huyện MĐak	124	-	124	-	-	-	-	124	-	124	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
15	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	1.051.928	-	1.051.928	-	-	-	-	1.050.595	-	1.050.595	-	-	-	-	4	100	-	100	-	-
16	Bảo Tiền Phong	50	-	50	-	-	-	-	50	-	50	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
17	Bổ sung vốn Quỹ phát triển Nhà - Đất	88.300	88.300	-	-	-	-	-	85.029	85.029	-	-	-	-	-	-	96	96	-	-	-
18	Dó tụng vốn Ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội chủ nhân tỉnh Đắk Lắk	50.000	50.000	-	-	-	-	-	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-
19	Chi cục Kiểm lâm vùng IV	19	-	19	-	-	-	-	19	-	19	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
20	Chi Cục Quản lý đường bộ III.5	6	-	6	-	-	-	-	6	-	6	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
21	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk	35	-	35	-	-	-	-	35	-	35	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
22	Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên	30	-	30	-	-	-	-	30	-	30	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
23	Công đoàn ngành Công thương	2	-	2	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
24	Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk	1	-	1	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
25	Công đoàn ngành giao thông vận tải	1	-	1	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
26	Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	-	1	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
27	Công đoàn ngành Y tế	1	-	1	-	-	-	-	1	-	1	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
28	Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk	30	-	30	-	-	-	-	30	-	30	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
29	Cục Thống kê tỉnh	315	-	115	200	-	200	-	315	-	115	200	-	200	-	-	100	-	100	100	-
30	Cục thuế Tỉnh Đắk Lắk	1.042	-	1.042	-	-	-	-	860	-	860	-	-	-	-	-	83	-	83	-	-
31	Đại Khố tương Thủy văn tỉnh Đắk Lắk	19	-	19	-	-	-	-	19	-	19	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
32	Đại Phái sông khu vực Tây Nguyên	13	-	13	-	-	-	-	13	-	13	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
33	Đoàn đặc công 198	5.150	-	5.150	-	-	-	-	5.130	-	5.130	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
34	Chỉ thị triển khai thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án công trình Thủy điện Sêrêpôk 4A nhà đầu tư tự nguyện vng trước khi nhà nước giao đất được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp	2.879	2.879	-	-	-	-	-	2.879	2.879	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-
35	Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk	190	-	190	-	-	-	-	190	-	190	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
36	Khu K864 - Cục Quản khí	95	-	95	-	-	-	-	95	-	95	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
37	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Lắk	4.044	-	4.044	-	-	-	-	44	-	44	-	-	-	-	-	1	-	1	-	-
38	Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	28	-	28	-	-	-	-	28	-	28	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
39	Nhà văn hoá lao động	2	-	2	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
40	Phân hiệu Trường Đại học Luật tại Đắk Lắk	23	-	23	-	-	-	-	23	-	23	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
41	Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia khu vực Tây Nguyên	22	-	22	-	-	-	-	22	-	22	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
42	Trạm Radar 20 - Trung đoàn 292	411	-	411	-	-	-	-	411	-	411	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
43	Trung đoàn 95	5.998	-	5.998	-	-	-	-	3.667	-	3.667	-	-	-	-	-	61	-	61	-	-
44	Trung tâm khảo sát nghiên cứu giống sản phẩm cây trồng Tây Nguyên	6	-	6	-	-	-	-	6	-	6	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-



STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
45	Trung tâm nghiên cứu đất đai phân bón và môi trường Tây Nguyên	9	-	9	-	-	-	-	9	-	9	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
46	Trung tâm nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ Cà phê Eakamat	46	-	46	-	-	-	-	46	-	46	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
47	Trung tâm Nghiên cứu và Quan trắc môi trường nông nghiệp	4	-	4	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
48	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây nguyên	34	-	34	-	-	-	-	34	-	34	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
49	Trường Đại học Tây Nguyên	358	-	358	-	-	-	-	358	-	358	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
50	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Nguyên	70	-	70	-	-	-	-	70	-	70	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
51	Văn phòng Bảo hiểm xã hội tỉnh	2.791	-	2.791	-	-	-	-	357	-	357	-	-	-	-	-	13	-	13	-	-
52	Văn phòng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên	25	-	25	-	-	-	-	25	-	25	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
53	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Đắk Lắk	18	-	18	-	-	-	-	18	-	18	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
54	Văn phòng thường trực tại Nam Trung bộ và Tây Nguyên	3	-	3	-	-	-	-	3	-	3	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
55	Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	238	-	238	-	-	-	-	238	-	238	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
56	Văn phòng Ủy ban Dân tộc	7	-	7	-	-	-	-	7	-	7	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
57	Văn phòng Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên	48	-	48	-	-	-	-	48	-	48	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
58	Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	47	-	47	-	-	-	-	47	-	47	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
59	Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên	15	-	15	-	-	-	-	15	-	15	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
60	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	69	-	69	-	-	-	-	69	-	69	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
61	Vườn Quốc gia Yok Đau	113	-	113	-	-	-	-	113	-	113	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
E	MỘT SỐ CHỦ ĐẦU TƯ KHÁC	810.886	810.886	-	-	-	-	-	550.712	550.712	-	-	-	-	-	241.020	68	68	-	-	-
1	Ban QL Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	477	-	477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	477	-	-	-	-	-
2	Ban QLDA 6 - Bộ GTVT	25.428	-	25.428	-	-	-	-	11.110	-	11.110	-	-	-	-	1.752	44	44	-	-	-
3	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	31.813	-	31.813	-	-	-	-	19.765	-	19.765	-	-	-	-	11.930	62	62	-	-	-
4	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	46.996	-	46.996	-	-	-	-	30.913	-	30.913	-	-	-	-	16.083	66	66	-	-	-
5	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	23.138	-	23.138	-	-	-	-	14.922	-	14.922	-	-	-	-	8.029	64	64	-	-	-
6	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	27.409	-	27.409	-	-	-	-	20.596	-	20.596	-	-	-	-	6.787	75	75	-	-	-
7	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	119.131	-	119.131	-	-	-	-	116.734	-	116.734	-	-	-	-	2.398	98	98	-	-	-
8	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	68.962	-	68.962	-	-	-	-	43.703	-	43.703	-	-	-	-	25.259	63	63	-	-	-
9	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	32.751	-	32.751	-	-	-	-	24.174	-	24.174	-	-	-	-	8.577	74	74	-	-	-
10	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	49.186	-	49.186	-	-	-	-	37.827	-	37.827	-	-	-	-	11.359	77	77	-	-	-
11	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	47.914	-	47.914	-	-	-	-	37.091	-	37.091	-	-	-	-	10.591	77	77	-	-	-
12	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	44.504	-	44.504	-	-	-	-	31.391	-	31.391	-	-	-	-	11.419	71	71	-	-	-
13	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	37.164	-	37.164	-	-	-	-	24.995	-	24.995	-	-	-	-	11.108	67	67	-	-	-
14	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	63.435	-	63.435	-	-	-	-	49.126	-	49.126	-	-	-	-	14.309	77	77	-	-	-
15	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drăk	52.257	-	52.257	-	-	-	-	36.375	-	36.375	-	-	-	-	12.707	70	70	-	-	-
16	Ban QLDA ĐTXD Thành phố BMT	86.128	-	86.128	-	-	-	-	26.193	-	26.193	-	-	-	-	59.935	30	30	-	-	-
17	Ban QLDA ĐTXD Thị xã Buôn Hồ	37.017	-	37.017	-	-	-	-	19.612	-	19.612	-	-	-	-	17.404	53	53	-	-	-
18	Chi Cục Kiểm lâm	341	-	341	-	-	-	-	331	-	331	-	-	-	-	-	97	97	-	-	-
19	UBND huyện Krông Năng	1.667	-	1.667	-	-	-	-	250	-	250	-	-	-	-	1.417	15	15	-	-	-
20	UBND phường Khánh Xuân	2.000	-	2.000	-	-	-	-	1.978	-	1.978	-	-	-	-	-	99	99	-	-	-
21	UBND xã Buôn Triă huyện Lắk	211	-	211	-	-	-	-	165	-	165	-	-	-	-	-	78	78	-	-	-
22	UBND xã Buôn Triết huyện Lắk	353	-	353	-	-	-	-	281	-	281	-	-	-	-	-	80	80	-	-	-
23	UBND xã Cư Kty	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	-	-	-	-
24	UBND xã Ea Tân	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-
25	UBND xã Ea Tih, huyện Ea Kar	905	-	905	-	-	-	-	642	-	642	-	-	-	-	263	71	71	-	-	-
26	UBND xã Hòa Khánh	2.000	-	2.000	-	-	-	-	2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-
27	UBND xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	200	-	200	-	-	-	-	200	-	200	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-
28	UBND xã xã ĐurKmal, huyện Krông Ana	200	-	200	-	-	-	-	200	-	200	-	-	-	-	-	100	100	-	-	-
29	UBND xã Xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	300	-	300	-	-	-	-	138	-	138	-	-	-	-	162	46	46	-	-	-
II	CHI TRẢ NỢ LÃI	1.500	-	-	-	-	-	1.500	2.713	-	-	-	-	-	2.713	-	181	-	-	-	-
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH	1.440	-	-	-	-	-	1.440	3.880	-	-	-	-	-	3.880	-	269	-	-	-	-
IV	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	206.435	-	-	-	-	-	206.435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	130.000	-	-	-	-	-	130.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8.628.822	-	-	-	-	-	8.628.822	11.077.578	-	-	-	-	-	11.077.578	-	128	-	-	-	-
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.475.403	-	-	-	-	-
VIII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	126.959	-	-	-	-	-	126.959	-	-	-	-	-	-



Phụ lục VI (Biểu số 67/CK-NSNN)

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán						Đơn vị (tính: Triệu đồng)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	So sánh (%)				
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	8.628.822	7.249.064	1.379.758	-	1.379.758			-	11.077.578	7.248.564	3.829.014	-	3.829.014			-	128	100	278		278
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	543.804	436.339	107.465		107.465				613.948	436.339	177.609		177.609				113	100	165		165
2	Huyện Ea H'leo	609.965	530.199	79.766		79.766				747.982	530.199	217.783		217.783				123	100	273		273
3	Huyện Ea Súp	566.176	467.994	98.182		98.182				874.041	467.994	406.047		406.047				154	100	414		414
4	Huyện Krông Năng	692.134	563.741	128.393		128.393				889.987	563.741	326.246		326.246				129	100	254		254
5	Thị Xã Buôn Hồ	457.692	405.018	52.674		52.674				529.077	405.018	124.059		124.059				116	100	236		236
6	Huyện Buôn Đôn	480.727	387.249	93.478		93.478				630.239	387.249	242.990		242.990				131	100	260		260
7	Huyện Cư M'gar	708.609	632.649	75.960		75.960				825.587	632.649	192.938		192.938				117	100	254		254
8	Huyện Ea Kar	691.779	585.797	105.982		105.982				862.283	585.297	276.986		276.986				125	100	261		261
9	Huyện M'Drăk	474.989	374.921	100.068		100.068				789.028	374.921	414.107		414.107				166	100	414		414
10	Huyện Krông Pắc	948.454	831.461	116.993		116.993				1.117.879	831.461	286.418		286.418				118	100	245		245
11	Huyện Krông Ana	469.909	396.979	72.930		72.930				554.984	396.979	158.005		158.005				137	100	286		286
12	Huyện Krông Bông	609.030	488.040	120.990		120.990				834.436	488.040	346.396		346.396				143	100	316		316
13	Huyện Lắk	529.518	424.637	104.881		104.881				755.985	424.637	331.348		331.348				116	100	224		224
14	Huyện Cư Kuin	499.186	433.437	65.749		65.749				580.760	433.437	147.323		147.323				136	100	321		321
15	Huyện Krông Búk	346.850	290.603	56.247		56.247				471.362	290.603	180.759		180.759				136	100	321		321

Phụ lục VII (Biểu số 68/CK-NNN)
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
TỈNH ĐẮK LẮK (TRƯỚC SÁP NẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số 0790/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	TỔNG	BƯỞI TOÁN												QUYẾT TOÁN												Đơn vị tính: Triệu đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
			Trong đó:		Trong đó:						Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:						Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:		Trong đó:			

Phụ lục VIII (Biểu số 62/CK-NSNN)
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

(Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.968.815	18.253.543	166,41
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	5.120.600	4.930.183	96,28
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.113.850	2.779.420	89,26
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.006.750	2.150.763	107,18
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.477.085	5.849.136	106,79
-	Thu bổ sung cân đối	4.066.494	4.066.494	100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.410.591	1.782.642	126,38
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		73.825	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	371.130	7.397.066	
B	TỔNG CHI NSDP	11.091.015	18.157.375	163,71
I	Chi cân đối NSDP	9.680.424	9.084.094	93,84
1	Chi đầu tư phát triển	3.109.011	2.359.000	75,88
2	Chi thường xuyên	6.322.513	6.723.562	106,34
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900	532	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00
5	Dự phòng ngân sách	245.000		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.410.591	1.424.006	100,95
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	398.695	435.131	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.011.896	988.875	97,72
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7.636.850	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	122.200	94.272	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		1.896	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		1.896	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	172.800		
1	Vay để bù đắp bội chi	122.200		
2	Vay để trả nợ gốc	1.500		
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		19.430	

Phụ lục IX (Biểu số 63/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	5.389.000	5.120.600	5.453.137	4.933.515	101,19	96,35
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	5.389.000	5.120.600	5.453.137	4.933.515	101,19	96,35
I	Thu nội địa	5.313.800	5.103.400	5.356.948	4.917.195	100,81	96,35
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	400.000	400.000	362.768	362.768	90,69	90,69
	Thuế giá trị gia tăng	219.000	219.000	181.914	181.914	83,07	83,07
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.000	86.000	102.319	102.319	118,98	118,98
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	Thuế tài nguyên	95.000	95.000	78.534	78.534	82,67	82,67
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	78.000	78.000	77.706	77.706	99,62	99,62
	Thuế giá trị gia tăng	24.500	24.500	22.726	22.726	92,76	92,76
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	14.902	14.902	186,28	186,28
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	38.500	38.500	39.921	39.921	103,69	103,69
	Thuế tài nguyên	7.000	7.000	157	157	2,24	2,24
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	220.000	220.000	297.832	297.832	135,38	135,38
	Thuế giá trị gia tăng	135.000	135.000	236.985	236.985	175,54	175,54
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.800	84.800	60.645	60.645	71,52	71,52
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	38	38	-	-
	Thuế tài nguyên	200	200	164	164	81,88	81,88
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.050.000	1.050.000	1.177.584	1.177.584	112,15	112,15
	Thuế giá trị gia tăng	669.000	669.000	724.091	724.091	108,23	108,23
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	115.000	115.000	139.136	139.136	120,99	120,99
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	205.950	205.950	177.631	177.631	86,25	86,25
	Thuế tài nguyên	60.050	60.050	136.726	136.726	227,69	227,69
5	Thuế thu nhập cá nhân	250.000	250.000	255.669	255.669	102,27	102,27
6	Thuế bảo vệ môi trường	285.000	171.000	324.640	194.784	113,91	113,91
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000	175.108	175.108	109,44	109,44
8	Thu phí, lệ phí	80.000	48.000	99.448	76.863	124,31	160,13
-	Phí và lệ phí trung ương	32.000		25.509	2.924	79,72	
-	Phí và lệ phí tỉnh	48.000	15.590	33.694	33.694	70,20	216,12
-	Phí và lệ phí huyện			33.694	33.694		
-	Phí và lệ phí xã, phường		32.410	40.246	40.246		124,18
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.000	11.000	15.849	15.849	144,08	144,08
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	56.000	56.000	74.483	74.483	133,00	133,00
12	Thu tiền sử dụng đất	2.420.000	2.420.000	1.784.367	1.784.367	73,73	73,73
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		-	147	147		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	117.000	117.000	200.923	200.923		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	26.600	61.821	50.370	176,63	189,36
16	Thu khác ngân sách	112.800	56.800	381.469	105.952	338,18	186,54
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	25.000	25.000	40.073	40.073	160,29	160,29
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	14.000	14.000	21.633	21.633	154,52	154,52
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	58.000		79.869	-	137,71	
1	Thuế xuất khẩu	1.000		5.317	-	531,72	
2	Thuế nhập khẩu	15.000		11.861	-	79,08	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	100		41	-		
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	39.900		58.054	-	145,50	
6	Thu khác	2.000		4.596	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	3.333	3.333		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-		73.825	73.825		
D	TRƯC CHUYỂN NGUỒN TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	371.130	371.130	7.397.066	7.397.066		

Phụ lục X (Biểu số 64/CK-NSNN)
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
 VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**
TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NSDP	11.091.015	4.934.410	6.156.605	18.144.950	8.692.175	9.452.775	163,60	176,15	153,54
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	9.680.424	3.940.947	5.739.477	9.084.094	3.152.596	5.931.498	93,84	80,00	103,35
I	Chi đầu tư phát triển	3.109.011	1.632.122	1.476.889	2.359.000	998.828	1.360.172	75,88	61,20	92,10
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.089.669	1.631.980	1.457.689	2.346.411	998.828	1.347.583	75,94	61,20	92,45
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.654	161.654		269.945	82.966	186.979			
-	Chi khoa học và công nghệ	20.000	20.000		22.045	17.975	4.070			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.420.000	1.220.000	1.200.000	1.579.939	521.270	1.058.669	65,29	42,73	88,22
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	117.000	117.000		97.359	96.574	785	83,21	82,54	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	2.000		2.000	-	-		-		-
3	Chi đầu tư phát triển khác	142	142		2.000	-	2.000		-	
II	Chi thường xuyên	6.322.513	2.173.879	4.148.634	6.723.562	2.152.236	4.571.326	106,34	99,00	110,19
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.672.435	642.335	2.030.100	2.808.954	553.003	2.255.951	105,11	86,09	111,13
2	Chi khoa học và công nghệ	21.096	21.096		12.052	12.052	-	57,13	57,13	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900	2.900		532	532		18,34	18,34	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00	100,00	
V	Dự phòng ngân sách	245.000	131.046	113.954	-					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.410.591	993.463	417.128	1.424.006	910.723	513.283	100,95	91,67	123,05
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	398.695	69.411	329.284	435.131	42.877	392.254	109,14	61,77	119,12
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.011.896	924.052	87.844	988.875	867.846	121.029	97,72	93,92	137,78
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				7.636.850	4.628.856	3.007.994			

Phụ lục XI (Biểu mẫu số 65/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.568.533	12.750.777	168,47
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.754.104	4.046.291	107,78
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.814.429	4.063.204	106,52
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	1.465.694	1.699.787	115,97
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.427.175	1.683.704	117,97
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.654	82.966	51,32
1.2	Chi khoa học và công nghệ	20.000	51.510	257,55
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	72.346	190.461	263,26
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	4.150	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	
1.6	Chi thể dục thể thao	-	-	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	22.996	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	687.698	1.223.243	177,88
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	30.000	38.795	129,32
1.10	Chi bảo đảm xã hội	14.000	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	2.214.000	2.361.998	106,68
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	518.276	555.782	107,24
2	Chi khoa học và công nghệ	21.096	12.052	57,13
3	Chi y tế, dân số và gia đình	599.425	740.880	123,60
4	Chi văn hóa thông tin	54.729	55.195	100,85
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.464	15.847	81,41
6	Chi thể dục thể thao	27.420	27.011	98,51
7	Chi bảo vệ môi trường	6.973	5.274	75,64
8	Chi các hoạt động kinh tế	247.199	198.535	80,31
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	381.146	396.529	104,04
10	Chi bảo đảm xã hội	51.881	46.138	88,93
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.900	419	14,45
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00
V	Dự phòng ngân sách	130.835		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.628.856	

Phụ lục XII (Biểu mẫu số 66/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SÁP XẾP)

(Kèm theo Quyết định số **0790** *ĐƯNG* cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Đơn vị: Triệu Đồng											
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	So sánh (%)			Chi Chương trình MTQG						
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)		
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14+15	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8							
	TỔNG SỐ	7.568.533	1.686.864	5.479.074	2.900	1.000	398.695	213.512	185.183	12.738.351	1.940.453	5.756.524	419	1.000	411.106	230.015	181.084	4.628.856	168,31	115,03	105,06	14	100	103,11	107,73	97,79							
1	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỦA TỈNH	3.679.694	1.427.175	2.175.774	-	-	76.745	38.519	38.226	4.966.222	1.683.704	5.756.524	-	-	42.877	16.083	26.793	904.437	134,96	117,97	107,33	-	-	55,87	41,75	70,09							
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	14.139	-	14.139	-	-	-	-	-	16.405	-	16.308	-	-	-	-	-	97	116,03	-	115,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	28.266	-	28.266	-	-	-	-	-	30.319	-	30.319	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sở Ngoại vụ	9.748	-	9.748	-	-	-	-	-	5.005	-	5.002	-	-	-	-	-	2	51,34	-	51,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	277.078	12.000	252.083	-	-	12.995	-	12.995	276.128	3.821	257.735	-	-	6.297	-	6.297	8.275	99,66	31,84	102,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.578	-	12.552	-	-	26	26	26	12.420	-	12.398	-	-	10	10	12	98,74	-	98,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Sở Tư pháp	11.997	-	11.411	-	-	586	586	586	12.640	-	11.854	-	-	779	779	7	105,36	-	103,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Công Thương	11.202	-	11.096	-	-	106	106	106	11.541	-	11.364	-	-	54	54	123	103,03	-	102,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Sở Khoa học và Công nghệ	27.164	-	27.164	-	-	-	-	-	25.166	-	19.182	-	-	-	-	-	5.984	92,65	-	70,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Tài chính	12.516	-	12.516	-	-	-	-	-	13.250	-	13.250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Sở Xây dựng	5.900	-	5.900	-	-	-	-	-	8.486	-	8.456	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Giao thông Vận tải	64.567	-	64.541	-	-	26	26	26	58.034	-	57.897	-	-	1	1	29	143,84	-	143,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	402.045	-	401.681	-	-	364	364	364	471.058	88	457.211	-	-	3	3	134	89,88	-	89,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Y tế	394.705	-	390.608	-	-	4.097	4.097	4.097	702.689	64.818	523.835	-	-	330	-	330	13.429	117,17	-	113,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	78.905	-	66.309	-	-	12.596	3.569	9.027	77.230	-	60.623	-	-	4.223	-	4.223	109.815	178,03	-	134,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	72.456	-	71.338	-	-	1.118	375	743	73.164	60	70.530	-	-	5.833	-	5.833	10.774	97,88	-	91,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	46.013	-	46.003	-	-	10	-	10	35.160	309	34.342	-	-	1.238	626	612	1.337	100,98	-	98,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Sở Thông Tin và Truyền thông	29.036	-	27.461	-	-	1.575	-	1.575	18.545	-	15.402	-	-	26	26	483	76,41	-	74,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Sở Nội vụ	36.983	-	36.962	-	-	21	-	21	38.557	-	29.214	-	-	1.769	1.375	63,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	Thanh tra tỉnh	8.601	-	8.601	-	-	-	-	-	9.400	-	9.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Đài Phát thanh và Truyền hình	19.464	-	19.464	-	-	-	-	-	15.933	-	15.847	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Liên minh Hợp tác xã	2.396	-	2.198	-	-	198	10	188	2.763	-	2.354	-	-	-	-	-	86	81,86	-	81,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	Ban Dân tộc	10.538	-	5.277	-	-	5.261	496	4.765	13.030	-	5.362	-	-	73	10	63	337	115,31	-	107,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
23	Ban Quản lý Khu kinh tế	170.874	160.698	10.176	-	-	-	-	-	584.440	272.761	8.620	-	-	3.669	-	3.669	4.000	123,65	-	101,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Tỉnh ủy	84.109	-	84.109	-	-	-	-	-	87.417	-	86.853	-	-	-	-	-	303.059	342,03	-	169,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.889	-	10.345	-	-	544	-	544	11.598	-	11.211	-	-	564	-	564	103,93	-	103,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Tỉnh đoàn	11.519	-	11.351	-	-	168	-	168	12.654	-	12.417	-	-	387	-	387	-	106,51	-	108,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ	6.578	-	5.429	-	-	1.149	-	1.149	8.790	-	7.415	-	-	-	-	-	237	109,85	-	109,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Hội Nông dân	6.816	-	5.853	-	-	963	-	963	6.363	-	5.245	-	-	1.153	-	1.153	222	133,63	-	136,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Hội Cựu chiến binh	2.751	-	2.471	-	-	280	-	280	2.928	-	2.598	-	-	664	-	664	455	93,36	-	89,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.095	-	2.025	-	-	-	-	-	1.869	-	1.869	-	-	330	-	330	-	106,43	-	105,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	1.224	-	1.224	-	-	-	-	-	1.842	-	1.842	-	-	-	-	-	-	89,21	-	89,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Hội Văn học Nghệ thuật	1.963	-	1.963	-	-	-	-	-	1.938	-	1.938	-	-	-	-	-	-	150,46	-	150,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Hội Nhà báo	980	-	980	-	-	-	-	-	963	-	963	-	-	-	-	-	-	98,74	-	98,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Hội Luật gia	254	-	254	-	-	-	-	-	238	-	238	-	-	-	-	-	-	98,22	-	98,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Hội Chữ thập đỏ	1.487	-	1.487	-	-	-	-	-	1.725	-	1.725	-	-	-	-	-	-	93,78	-	93,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Ban đại diện Hội người cao tuổi	451	-	381	-	-	70	-	70	514	-	444	-	-	70	-	70	-	116,02	-	116,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
37	Hội Người mù	351	-	351	-	-	-	-	-	390	-	378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Hội Đồng ý	726	-	726	-	-	-	-	-	646	-	646	-	-	-	-	-	12	111,20	-	107,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	Hội Nhân nhân chất độc da cam-Dioxin	658	-	658	-	-	-	-	-	479	-	479	-	-	-	-	-	-	116,55	-	116,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	Hội Cựu Thanh niên xung phong	357	-	357	-	-	-	-	-	367	-	367	-	-	-	-	-	-	72,79	-	72,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	Hội Bảo trợ Người tàn tật và trẻ em, mồ côi	455	-	455	-	-	-	-	-	475	-	475	-	-	-	-	-	-	102,67	-	102,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Hội Khuyến học	531	-	531	-	-	-	-	-	1.315	-	987	-	-	-	-	-	-	104,45	-	104,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
																		328	247,62	-	185,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ Chương trình MTQG			Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ Chương trình MTQG		
							Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên						Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên							Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14+17	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18=19/1	19=19/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8
43	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Phú Yên	11					11		11	9					9		0		79,91					79,91		79,91
44	Trường Đại học Phú Yên	32.987		32.987						35.832		27.688						3.144	108,62		83,94					
45	Trường Chính trị	8.450		8.450						8.497		8.101						395	100,55		95,87					
46	Trường Cao đẳng Nghề	19.144		19.144						26.628		17.726						8.902	139,09		72,59					
47	Trường Cao đẳng Y tế	7.044		7.044						15.164		5.815						9.350	215,28		82,55					
48	Hội Từ thiện tri thức nước	375		375						408		408							108,67		108,67					
49	Hội Y học tỉnh	287		287						304		304							105,76		105,76					
50	Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	24.245	20.600	4.245						55.478	51.510	3.968							228,82	257,55	93,49					
51	Công an tỉnh	20.971	8.000	12.560			411		411	50.844	28.082	21.656			400		400	706	242,45	351,03	172,42			97,32		97,32
52	Bộ Chỉ huy Bộ đội Hiến phòng tỉnh	9.167		9.167						10.114		9.826						288	110,33		107,19					
53	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	97.609	34.500	63.038			71		71	107.509	41.500	65.318			71		71	620	110,14	120,29	103,62			100,00		100,00
54	Trung đoàn 910	750		750						1.060		895							141,30		119,30					
55	Trung tâm An ninh điều tra ngầm									51		51						165								
56	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	254.109		254.109						258.547		258.547							101,75		101,75					
57	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Phú Yên									40.600		40.600														
58	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy nông Đồng Cam	63.944	15.000	48.944						63.190	10.993	52.237							98,82	73,02	106,73					
59	Kinh phí chưa phân bổ	445.455	398.835	46.620															0,00	0,00	0,00					
60	Tại giam xuân Phước									120		120														
61	Cơ sở giáo dục A1									22		22														
62	Trạm Ra đa 560									125		125														
63	Trạm Ra đa 68									33		33														
64	Trung đoàn 915	600		600						676		671						51	112,67		111,83					
65	Hội Sinh vật cảnh									8		8														
66	Lữ đoàn 682									218		218														
67	Sư đoàn BB305 (Trung đoàn BB108)									100		100														
68	Liên Đoàn lao động	90		90						117		117							130,00		130,00					
69	Công đoàn viên chức																									
70	Toà án nhân dân tỉnh									414		414														
71	Cục Thống kê	140		110			30		30	124		94			30		30		88,57		85,45			100,00		100,00
72	Ban Liên lạc học sinh miền nam									20		20														
73	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500		500						427		427							85,40		85,40					
74	Cục thi hành án dân sự tỉnh	50		50						43		43							86,00		86,00					
75	Cục Quản lý Thị trường	250		250						166		166							66,53		66,53					
76	Hội Truyền thống Trường sơn đường Hồ Chí Minh tỉnh									20		20														
77	Hội Đồng hương Phú Yên tại thành phố Hồ Chí Minh									100		100														
78	Hội Cựu Giáo chức tỉnh									18		18														
79	Đoàn Luật sư tỉnh									40		40														
80	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	773.654	773.654							1.611.859	1.206.356							405.503	208,34	155,93						
81	Ban quản lý Chương trình đầu tư phát triển mang lại lợi ích cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Yên, sử dụng vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á	38.415	4.346				34.069	34.069		18.746	3.445				15.301	15.301			48,80	79,27				44,91	44,91	
82	Các đơn vị khác khởi tính	142	142							5.116		5.116							3,612,97		0,00					
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.900			2.900					419			419						14,45			14,45				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH									1.000			1.000										100,00			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	131.835		130.835		1.000													0,00		0,00					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																									

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán:										Quyết toán							So sánh (%)										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi Chương trình MTQG					
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3+4+5+6	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11+12+13+14+17	10	11	12	13	14=15+16	15	16	17	18=9/1	19=10/2	20=11/3	21=12/4	22=13/5	23=14/6	24=15/7	25=16/8			
VI	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.754.104	259.689	3.172.465			321.950	174.993	146.957	4.046.291	256.749	3.421.319			368.223	213.932	154.291		108	99	108			114,37	122,25	104,99			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									3.724.419								3.724.419											

Phụ lục XII (Biểu số 67/CK-NSNN)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024
TỈNH PHÚ YÊN (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
 (Kèm theo Quyết định số **0790** /QĐ-UBND ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								Đơn vị: Triệu đồng	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu									
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT QG	Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT QG	Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT QG				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																		Tổng số	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11	10	11=12+13	12	13=14+15+16	14	15	16	17=17+18	18=18+19	19=19+20	20=20+21	21=21+22	22=22+23	23=23+24	24=24+25		
	Tổng cộng	3.754.104	2.522.921	1.431.183	-	1.431.183	104.000	1.905.233	321.950	4.046.291	2.319.138	1.727.153	-	1.727.163	101.060	1.257.870	368.223	107,78	99,84	120,68		120,68	97,17	125,13	114,37		
1	Thành phố Tuy Hoà	327.287	123.774	203.513		203.513	2.000	193.122	8.391	382.132	123.671	258.461		258.461	1.868	247.092	9.501	116,76	99,92	127,00		127,00		127,95	113,23		
2	Huyện Phú Hoà	379.079	245.804	133.275		133.275	11.000	110.775	11.499	406.278	245.702	160.576		160.576	6.000	141.038	13.538	107,18	99,96	120,48		120,48	54,55	127,32	117,73		
3	Thị xã Đông Hoà	409.545	264.929	144.616		144.616	15.000	114.593	15.023	433.674	264.826	168.848		168.848	22.000	128.542	18.306	105,89	99,96	116,76		116,76		112,17	121,85		
4	Huyện Tây Hoà	467.543	302.834	164.709		164.709	12.000	138.165	14.544	514.158	302.732	211.426		211.426	12.000	182.258	17.168	109,97	99,97	128,36		128,36	100,00	131,91	118,05		
5	Huyện Tuy An	513.476	356.034	157.442		157.442	15.000	107.685	34.757	551.785	355.932	195.853		195.853	10.461	147.100	38.292	107,46	99,97	124,40		124,40	69,74	136,60	110,17		
6	Thị xã Sông Cầu	403.962	277.391	126.571		126.571	11.000	102.743	12.827	412.810	277.288	135.522		135.522	10.998	109.239	15.285	102,19	99,96	107,07		107,07	99,98	106,32	119,16		
7	Huyện Đồng Xuân	416.612	249.618	166.994		166.994	15.000	92.412	59.582	426.673	249.515	177.158		177.158	15.000	93.835	68.323	102,41	99,96	106,09		106,09	100,00	101,54	114,67		
8	Huyện Sơn Hoà	474.551	292.703	181.848		181.848	12.000	78.007	91.842	519.769	289.741	250.028		250.028	11.733	114.400	103.895	109,53	98,99	126,49		126,49	97,78	146,65	113,12		
9	Huyện Sông Hinh	362.049	209.834	152.215		152.215	11.000	67.730	73.485	399.013	209.731	189.282		189.282	11.000	94.367	83.915	110,21	99,95	124,35		124,35	100,00	139,33	114,19		

(Kèm theo Quyết định số **0790** (Quyết định đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn) /QĐ-UBND) ngày **01** tháng **8** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

$$\text{Bu}_2\text{N}^+\text{H}^+\text{O}^-\text{CKNSNa} \cdot \text{Indeg} \approx \text{M}_2\text{S}_{20}(\text{OH})_2\text{Cl}$$